

Số: 235/QĐ-ĐHCNQN

Quảng Ninh, ngày 03 tháng 5 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định xây dựng, quản lý và sử dụng ngân hàng đề thi  
tại Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP QUẢNG NINH

Căn cứ Thông tư 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ GDĐT ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Nghị quyết số 26/NQ-HĐT ngày 06 tháng 11 năm 2023 của Hội đồng trường về Quy chế tổ chức và hoạt động Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh;

Căn cứ Quyết định số 300/QĐ-ĐHCNQN ngày 05 tháng 7 năm 2021 của Hiệu trưởng trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh về Quy chế đào tạo trình độ đại học theo tín chỉ; Quyết định số 1000/QĐ-ĐHCNQN ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hiệu trưởng trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh về Quy định đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Quyết định số 400/QĐ-ĐHCNQN ngày 30 tháng 8 năm 2021 của Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh về việc ban hành Quy định tổ chức thi kết thúc học phần đào tạo theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ vào tình hình thực tế của Nhà trường;

Theo đề nghị của Phụ trách phòng Thanh tra & Đảm bảo chất lượng,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về xây dựng, quản lý và sử dụng ngân hàng đề thi tại Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 845/QĐ-ĐHCNQN ngày 31 tháng 12 năm 2018 về việc ban hành Quy định xây dựng và sử dụng ngân hàng đề thi của Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh.

**Điều 3.** Các ông (bà) Trưởng, Phụ trách các đơn vị trong toàn trường căn cứ Quyết định thi hành./.

**Nơi nhận:**

- HĐT, BGH;
- Các đơn vị trong trường;
- Lưu VT, TT&ĐBCL.



## QUY ĐỊNH

### Xây dựng, quản lý và sử dụng ngân hàng đề thi kết thúc học phần các chương trình đào tạo tại Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 235/QĐ-ĐHCNQN ngày 05 tháng 5 năm 2024  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh)*

### Chương 1

#### NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

##### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Văn bản này quy định về Xây dựng, quản lý và sử dụng ngân hàng đề thi kết thúc học phần đối với tất cả các hệ đào tạo của Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh.
2. Đối tượng áp dụng của Quy định này bao gồm các đơn vị, cá nhân tham gia hoạt động đào tạo của Nhà trường.
3. Những nội dung không quy định trong văn bản này được thực hiện theo các quy định hiện hành có liên quan của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quy chế tuyển sinh, tổ chức đào tạo của Nhà trường.

##### **Điều 2. Mục tiêu của công tác xây dựng ngân hàng đề thi**

1. Chuẩn hóa kiến thức, kỹ năng của học phần, đảm bảo việc dạy và học bao quát được toàn bộ nội dung có trong đề cương chi tiết của học phần và đáp ứng được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo;
2. Đánh giá kết quả học tập của người học một cách khách quan, chính xác, công bằng.
3. Đánh giá giảng viên về chất lượng và khối lượng giảng dạy.
4. Góp phần đạt tới chuẩn mực chung trong đánh giá các học phần, đáp ứng yêu cầu đổi mới công tác kiểm tra, đánh giá kết quả học tập nhằm đạt chuẩn đầu ra của học phần, CTĐT, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của Nhà trường.
5. Chủ động trong công tác in sao đề thi và tổ chức thi, giảm thiểu các sai sót trong công tác ra đề thi.

##### **Điều 3. Hình thức thi**

Mỗi học phần xây dựng một hệ thống ngân hàng đề thi (bao gồm đề, đáp án, thang điểm). Tùy thuộc vào đặc thù và tính chất của học phần, các bộ môn có thể lựa chọn một trong các dạng ngân hàng đề thi như sau: Ngân hàng đề thi tự luận, thi trắc nghiệm trên máy, thi trắc nghiệm trên giấy, thi thực hành + vấn đáp, thi vấn đáp, thi vừa tự luận và trắc

nghiệm trên giấy. Đối với học phần Thực tập tốt nghiệp, Khóa luận tốt nghiệp, các học phần đặc biệt có quy định riêng.

Hình thức thi của mỗi học phần được quy định ở đề cương chi tiết học phần đã được Nhà trường phê duyệt và được thông báo cho người học từ đầu kỳ học.

## Chương 2

### XÂY DỰNG NGÂN HÀNG ĐỀ THI

#### **Điều 4. Yêu cầu đối với quá trình xây dựng và sử dụng ngân hàng đề thi**

1. Ngân hàng đề thi được xây dựng đối với tất cả học phần thuộc chương trình đào tạo các ngành, các bậc đào tạo hiện nay của nhà trường; các đề thi trong ngân hàng đề thi phải đảm bảo chất lượng theo yêu cầu của chuẩn đầu ra, được rà soát, hiệu chỉnh thường xuyên; Ngân hàng đề thi có thể được xây dựng theo cách soạn từng đề thi theo cấu trúc hoàn chỉnh hoặc soạn ngân hàng câu hỏi rồi tổ hợp các đề thi từ ngân hàng câu hỏi theo cấu trúc đề thi.

2. Ngân hàng đề thi được cấu trúc, sắp xếp, lưu trữ logic, khoa học thuận tiện trong việc khai thác sử dụng;

3. Cấu trúc của một đề thi (còn gọi là ma trận kiến thức cho một đề thi) được tiến hành và xác định như sau:

- Xác định các chủ đề cần kiểm tra đánh giá
- Xác định tỷ lệ kiến thức ở các chương, phần cần có trong đề thi.
- Xác định tỷ lệ các câu hỏi kiểm tra, đánh giá tương ứng với bậc năng lực nhận thức.

- Xác định thời gian tiến hành làm bài.

- Xác định thang điểm tương ứng với các câu hỏi thi.

4. Việc sử dụng ngân hàng đề thi phải đúng quy định, đảm bảo hiệu quả trong việc đánh giá khách quan kết quả giảng dạy của giảng viên và học tập của người học.

#### **Điều 5. Yêu cầu đối với câu hỏi đề thi**

1. Phải rõ ràng, mạch lạc, chính xác, đảm bảo tính khoa học, sát với đề cương chi tiết học phần, chương trình môn học;

2. Nội dung các câu hỏi, bài tập (gọi chung là câu hỏi) và đáp án phải bảo đảm tính vừa sức, phân loại được trình độ của người học, đảm bảo tính cập nhật và có thể sử dụng nhiều năm cho các khóa đào tạo phù hợp với chu kỳ cải tiến của chương trình đào tạo. Ngoài ra phải có tính giáo dục chuyên ngành, lôgic, chính xác, chặt chẽ, rõ ràng và không sai sót (về mặt sử dụng từ ngữ, ngữ pháp và chuyên môn...), không sử dụng những từ ngữ gây hiểu lầm hoặc có thể hiểu theo nhiều nghĩa trong đề thi;

3. Khối lượng kiến thức trong mỗi đề thi phải phù hợp với khối lượng kiến thức học phần và thời gian làm bài; Các câu hỏi không trùng lặp với các dạng đề khác nhau và phải có tính hệ thống phản ánh được toàn bộ nội dung chính của học phần, không vụn vặt, rời rạc;

4. Phương thức đánh giá, nội dung, thời gian làm bài và điểm của câu hỏi phải hợp lý;

5. Đề bài tập được làm theo từng phần, một số phần (chương) hoặc theo một chuyên đề chủ yếu; hạn chế số lượng bài tập tổng hợp nhiều chuyên đề mang tính liên đới sử dụng nhiều số liệu, dữ kiện;

6. Có kết cấu hợp lý giữa các câu hỏi đảm bảo sự cân đối giữa các phần, khối kiến thức và mức độ nhận thức.

#### **Điều 6. Độ khó các câu hỏi và cấu trúc đề thi**

Các câu hỏi và bài tập phải bao quát chương trình học phần, được phân chia theo độ khó, dựa trên thang đánh giá nhận thức của Benjamin Bloom, được cấu trúc trong đề thi như sau.

Mức độ	Cấp độ	Từ khóa	Độ khó	Tỷ lệ trong đề
1 <i>(Mức độ về Nhận biết, thông hiểu)</i>	Biết	Nhắc lại, mô tả, liệt kê, trình bày, chọn lựa, gọi tên, nhận diện	Dễ (D)	50%
	Hiểu	Giải thích, tóm tắt, phân biệt, mở rộng, khái quát hóa, cho ví dụ, nhận định, so sánh, sắp xếp		
2 <i>(Mức độ về vận dụng, phân tích)</i>	Vận dụng	Vận dụng, áp dụng, tính toán, chứng minh, giải thích, xây dựng, lập kế hoạch	Trung bình (TB)	30%
	Phân tích	Phân tích, lý giải, so sánh, lập biểu đồ, phân biệt, minh họa, xây dựng mối liên hệ, hệ thống hóa		
3 <i>(Mức độ đánh giá, tổng hợp)</i>	Đánh giá	Đánh giá, cho ý kiến, bình luận, so sánh	Khó (K)	20%
	Tổng hợp	Thiết lập, tổng hợp, xây dựng, thiết kế, sáng tác, đề xuất		

#### **Điều 7. Số lượng câu hỏi của đề thi các học phần**

1. Số lượng câu hỏi trong đề tự luận tối thiểu 3 câu, mỗi câu có thể có các ý nhỏ; với đề thi trắc nghiệm là 40 câu, hỗn hợp là 40 câu;

2. Tổng số câu hỏi phụ thuộc vào khối lượng kiến thức của từng học phần và được quy định như sau.

Hình thức thi	Số lượng câu hỏi tối thiểu/TC	Ghi chú
Tự luận	20 câu hỏi /TC	Mỗi học phần có khối lượng kiến thức từ 2-4 TC
Trắc nghiệm KQ	40 câu hỏi/TC	
Hỗn hợp	20 câu hỏi/TC	
Vấn đáp	20 câu hỏi/TC	

3. Các câu hỏi với hình thức thi tự luận được chia thành các gói câu hỏi có điểm đánh giá và mức độ khó theo yêu cầu tại Điều 6 thể hiện qua ma trận phân phối số lượng câu hỏi, trọng số điểm và yêu cầu về mức độ như sau.

Điểm Mức					
	1	2	3	4	5
1	C <sup>1.1.1</sup>	C <sup>2.1.1</sup>	C <sup>3.1.1</sup>	C <sup>4.1.1</sup>	C <sup>5.1.1</sup>
	C <sup>1.1.2</sup>	C <sup>2.1.2</sup>	C <sup>3.1.2</sup>	C <sup>4.1.2</sup>	C <sup>5.1.2</sup>
	C <sup>1.1.n</sup>	C <sup>2.1.n</sup>	C <sup>3.1.n</sup>	C <sup>4.1.n</sup>	C <sup>5.1.n</sup>
2	C <sup>1.2.1</sup>	C <sup>2.2.1</sup>	C <sup>3.2.1</sup>		
	C <sup>1.2.2</sup>	C <sup>2.2.2</sup>	C <sup>3.2.2</sup>		
	C <sup>1.2.n</sup>	C <sup>2.2.n</sup>	C <sup>3.2.n</sup>		
3	C <sup>1.3.1</sup>	C <sup>2.3.1</sup>			
	C <sup>1.3.2</sup>	C <sup>2.3.2</sup>			
	C <sup>1.3.n</sup>	C <sup>2.3.n</sup>			

Ví dụ: C<sup>3.2.2</sup>: Câu hỏi số 2, mức 2 của gói 3 điểm.

4. Các câu hỏi với hình thức trắc nghiệm khách quan được tính theo Bảng trọng số:

Nội dung	Tổng số giờ	Số câu hỏi				Điểm số			
		D (50%)	TB (30%)	K (20%)	Tổng	D (50%)	TB (30%)	K (20%)	Tổng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
Chương 1									
Chương 2									
.....									
<b>Tổng</b>	<b>A</b>				<b>N<sub>d</sub></b>				<b>10</b>

Cách thực hiện:

- Cột 1: tên chương/chủ đề,

- Cột 2: tổng số giờ theo đề cương chi tiết học phần;

- Cột 3, 4, 5 được tính như sau:  $n = \frac{\%(D,TB,K) \times \text{số tiết của chương}}{A} \times N_d$

n được làm tròn (số câu là số nguyên)

Trong đó: A là tổng số giờ của học phần,  $N_d$  là số câu hỏi của đề thi (được tính theo điểm 1, Điều 7);

- Cột 7, 8, 9 được tính như sau:  $\text{Điểm số} = \frac{\text{số liệu cột 2 (hoặc 3, hoặc 4)}}{N_d}$

5. Việc tổ hợp thành đề thi tuân thủ các điều kiện sau:

- Số lượng câu hỏi trong đề thi đúng theo quy định tại điểm 1 Điều 7;
- Tổng điểm các câu hỏi của đề thi phải bằng 10 điểm;
- Tỷ lệ điểm của các câu hỏi trong đề theo độ khó thỏa mãn quy định tại Điều 6;

**Điều 8. Thiết lập ma trận đề thi với hình thức trắc nghiệm khách quan**

Căn cứ vào bảng trọng số để thiết lập bảng ma trận đề thi thể hiện mối quan hệ giữa nội dung và mức độ nhận thức của người học:

Nội dung (chương/bài/chủ đề)	D	TB	K
(1)	(2)	(3)	(4)
Chương 1: tóm tắt nội dung	Chuẩn đầu ra:	Chuẩn đầu ra:	Chuẩn đầu ra:
Số câu:....., điểm:.....	Số liệu cột 3; cột 7 (Bảng trọng số)	Số liệu cột 4; cột 8 (Bảng trọng số)	Số liệu cột 5; cột 9 (Bảng trọng số)
Chương 2: tóm tắt nội dung	Chuẩn đầu ra:	Chuẩn đầu ra:	Chuẩn đầu ra:
Số câu:....., điểm:.....	Số câu:....., điểm:.....		
.....			

Trong đó:

Cột 1: nội dung theo chương của học phần; số câu hỏi, điểm được thiết kế theo Bảng trọng số tại điểm 4 Điều 7;

Cột 2, 3, 4: chuẩn đầu ra của chương cần đánh giá, số lượng câu hỏi và tổng số điểm của các câu hỏi (được thiết kế theo Bảng trọng số tại điểm 4 Điều 7).

Dựa vào đề cương chi tiết học phần để tính số câu hỏi thi kết thúc học phần (ngân hàng câu hỏi):

Nội dung	Tổng số giờ	Số câu hỏi			
		D (50%)	TB (30%)	K (20%)	Tổng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Chương 1					
Chương 2					
.....					
<b>Tổng</b>	<b>A</b>				

Cách thực hiện:

- Cột 1: tên chương/chủ đề,

- Cột 2: tổng số giờ theo đề cương chi tiết học phần;

- Cột 3, 4, 5 được tính như sau:  $n = \frac{\%(D,TB,K) \times \text{số tiết của chương}}{A} \times N_p$

n được làm tròn (số câu là số nguyên)

Trong đó: A là tổng số giờ của học phần,  $N_p$  là số câu hỏi của học phần (được tính theo điểm 2, Điều 7);

### **Điều 9. Quy định số lượng đề thi trong ngân hàng đề thi, hình thức và thời gian làm bài thi**

Để đảm bảo chất lượng đề thi, tính khách quan của kỳ thi cũng như đáp ứng chuẩn đầu ra của học phần. Số lượng đề thi và đáp án đề thi cho từng học phần trong ngân hàng đề thi, hình thức thi, thời gian làm bài thi được quy định như sau:

TT	Hình thức thi	Số lượng đề thi tối thiểu/học phần	Thời gian làm bài
1	Tự luận	20	90
2	Trắc nghiệm trên máy	10	60
3	Trắc nghiệm trên giấy	10	60
4	Thực hành + vấn đáp	20	60
5	Vấn đáp	40	Theo quy định thi
6	Tự luận và trắc nghiệm trên giấy	10	90
7	Hỗn hợp	10	90

*Ghi chú: Mỗi học phần có khối lượng kiến thức từ 2-4 TC*

### **Điều 10. Hình thức trình bày của đề thi**

1. Các đề thi được xây dựng theo mẫu do Trường quy định.

a. Ngân hàng đề thi phải được chế bản vi tính theo định dạng word trên khổ giấy A4. Sử dụng bảng mã Unicode, Font chữ *Times New Roman*, cỡ chữ 13 hoặc 14, lề trái 3.0 cm; trên, dưới và lề phải 2.0 cm. Tại điểm kết thúc đề thi phải có chữ "Hết"

b. Trên văn bản, từng đề thi được in độc lập trên một mặt giấy. Trường hợp đề thi có từ 02 trang trở lên thì phải đánh số trang phía dưới mỗi trang của đề thi. Ví dụ 1/2; 1/3 ....

2. Tên học phần/ mã học phần ghi trong đề thi, ngân hàng đề thi phải hoàn toàn trùng khớp với tên học phần/mã học phần đã được quy định trong chương trình đào tạo các

ngành đào tạo. Trong văn bản của từng đề thi, đáp án phải được mã hoá theo mã đề thi và in độc lập.

3. Trong file dữ liệu: Đề thi và đáp án trong ngân hàng đề thi của một học phần để trong cùng một file. Toàn bộ đề thi và đáp án phải được mã hoá theo mã đề thi tương ứng với mã học phần và sắp xếp theo thứ tự tăng dần.

4. Các hình thức trình bày tương ứng với đề thi, câu hỏi thi, đáp án thi được thể hiện theo các biểu mẫu kèm theo Quy định này.

#### **Điều 11. Đáp án của câu hỏi, đề thi**

1. Đáp án của đề thi phải trình bày cụ thể các nội dung kiến thức, kỹ năng người học cần đạt được một cách khoa học, chặt chẽ, chính xác. Cách trình bày mạch lạc, chi tiết nhưng ngắn gọn và dễ hiểu, phù hợp với yêu cầu kiểm tra, đánh giá của đề thi. Đáp án được trình bày đầy đủ, chi tiết nội dung hoặc cách làm cho từng câu hỏi.

2. Trong đáp án phải xác định điểm cho từng ý, thang điểm nhỏ nhất là 0,25 điểm. Thang điểm để đánh giá của đề thi là 10 điểm với tất cả hình thức thi.

#### **Điều 12. Quy trình xây dựng câu hỏi, đề thi**

Quy trình xây dựng ngân hàng đề thi được thực hiện qua 5 bước sau.

1. **Bước 1:** Bộ môn phân công giảng viên giảng dạy biên soạn và thẩm định ngân hàng câu hỏi đề thi của các học phần thuộc bộ môn quản lý giảng dạy;

2. **Bước 2:** Giảng viên được phân công căn cứ vào nội dung, đặc điểm của học phần, mục tiêu và yêu cầu của đề thi để xây dựng hệ thống câu hỏi và bài tập cho phù hợp, kèm theo đáp án. Tổ chức thử nghiệm để xác định độ khó của các câu hỏi, khối lượng kiến thức và điểm đánh giá;

3. **Bước 3:** Bộ môn tổ chức phản biện, thẩm định câu hỏi đề thi của từng học phần theo các yêu cầu và quy định nêu trên, cần tập trung vào các nội dung cụ thể sau:

- a. Tính rõ ràng, chính xác của nội dung và ngôn từ;
- b. Tính hệ thống, đầy đủ, hợp lý các dữ kiện;
- c. Tính vừa sức và phân hoá người học;
- d. Tính chặt chẽ, chính xác của đáp án;
- e. Tính hợp lý giữa nội dung với thời lượng và điểm số.

Thành phần tham gia phản biện, thẩm định gồm những người trong và ngoài bộ môn.

4. **Bước 4:** Giảng viên được phân công biên soạn, hoàn chỉnh câu hỏi theo sự góp ý và nộp cho Bộ môn để thông qua khoa và nhà trường;

5. **Bước 5:** Thông qua Hội đồng nghiệm thu cấp khoa và nhà trường, chuyển ngân hàng đề thi về phòng TT&ĐBCL lưu trữ, quản lý và đưa vào sử dụng chính thức.

#### **Điều 13. Đánh giá chất lượng đề thi**

Đánh giá chất lượng đề thi dựa vào các chỉ số sau<sup>1</sup>:

### 1. Độ khó của câu hỏi/đề thi

a, Đối với hình thức thi trắc nghiệm: Độ khó của câu hỏi/ đề thi được đo bằng tỉ số giữa số người học trả lời đúng và tổng số người học tham gia trả lời. Độ khó P tính bằng %.

$$P = \frac{n}{N} \times 100, \%$$

Trong đó: P: độ khó của câu hỏi/ đề thi, %

n: số người học trả lời đúng;

N: Tổng số người học tham gia trả lời.

b, Đối với các hình thức thi khác: Độ khó của đề thi là tỉ số giữa điểm trung bình của tất cả sinh viên tham dự so với điểm tối đa mà sinh viên đó có thể đạt được.

$$P = \frac{\bar{x}}{M} \times 100, \%$$

Trong đó: P: độ khó của câu hỏi/ đề thi, %

$\bar{x}$ : điểm trung bình;

M: điểm tối đa.

c, Phân loại độ khó

Độ khó P, %	Mức độ
$\geq 80$	Dễ
$60 \leq P < 80$	Trung bình
$20 \leq P < 60$	Khó
$< 20$	Rất khó

### 2. Độ phân biệt

Độ phân biệt (D) của câu hỏi/ đề thi đo lường mức độ phân biệt trình độ người học nhóm có kết quả cao và người học nhóm có kết quả thấp.

a, Đối với hình thức thi trắc nghiệm: Độ phân biệt là tỉ số giữa hiệu số người học nhóm có kết quả cao trả lời đúng và người học nhóm có kết quả thấp trả lời đúng với tổng số người học mỗi nhóm.

$$D = \frac{g_c - g_t}{g}$$

Trong đó: D: độ phân biệt của câu hỏi;

$g_c$ : số người học trả lời đúng thuộc nhóm có kết quả cao (khoảng 27% thí sinh có số điểm toàn bài cao nhất) khi làm bài;

<sup>1</sup> Susan M. Brookhant, Anthony J. Nitko (2019), Educational Assessment of Students, Pearson Educational Inc. of Students, Pearson Educational Inc

g: số người học trả lời đúng thuộc nhóm có kết quả thấp (khoảng 27% thí sinh có số điểm toàn bài thấp nhất) khi làm bài;

b, Đối với các hình thức thi khác: Độ phân biệt là tỉ số giữa hiệu số điểm trung bình của người học thuộc nhóm có kết quả cao và người học thuộc nhóm có kết quả thấp với điểm số tối đa của câu hỏi/ đề thi đó.

$$D = \frac{\bar{x}_c - \bar{x}_t}{M}$$

Trong đó: D: độ phân biệt của câu hỏi;

$\bar{x}_c$ : điểm trung bình của người học thuộc nhóm có kết quả cao;

$\bar{x}_t$ : điểm trung bình của người học thuộc nhóm có kết quả thấp;

M: điểm tối đa.

c, Phân loại độ phân biệt:

Độ phân biệt D	Mức độ
< 0	Không phân biệt được người học nhóm có kết quả cao và người học nhóm có kết quả thấp
> 0	Có độ phân biệt tốt

### 3. Tính công bằng

- Đề thi đảm bảo tính công bằng khi mọi phương diện đánh giá của đề thi là như nhau đối với tất cả người học;

- Để nâng cao tính công bằng của đề thi cần rà soát những điểm bất thường trong kết quả thi thể hiện sự thiếu công bằng giữa người học/ nhóm này với nhóm khác.

- Đánh giá, phân tích điểm bất thường: trên cơ sở các điểm bất thường qua rà soát, đánh giá, phân tích để tìm ra những hạn chế, thiếu sót trong đề thi và thực hiện cải tiến.

### Điều 14. Xây dựng kế hoạch

1. Bộ môn là đơn vị chủ trì trong việc xây dựng ngân hàng đề thi. Trưởng Bộ môn có trách nhiệm tổ chức triển khai xây dựng đề thi với yêu cầu đảm bảo một học phần phải có một ngân hàng đề thi để phục vụ cho công tác thi kết thúc học phần của từng học kỳ trong năm học;

2. Căn cứ thời khoá biểu giảng dạy các học phần từng học kỳ của Nhà trường. Phòng TT&ĐBCL kiểm kê ngân hàng đề thi và phối hợp với các đơn vị tổ chức đào tạo xác định môn học, học phần cần bổ sung đề thi, thời gian tổ chức thi kết thúc học phần, cách mã hóa đề thi để các Bộ môn thực hiện xây dựng ngân hàng đề thi.

3. Các đơn vị tổ chức đào tạo phối hợp với Phòng TT&ĐBCL xây dựng kế hoạch xây dựng ngân hàng đề thi, giới thiệu danh sách giảng viên tham gia biên soạn đề thi các môn học, học phần; tổ chức, chỉ đạo và quản lý Bộ môn tiến hành biên soạn, thẩm định, tổ hợp

ngân hàng đề thi. Giảng viên được phân công biên soạn đề thi và giảng viên phản biện đề thi phải chịu trách nhiệm về nội dung chất lượng của từng đề thi.

#### **Điều 15. Xây dựng và thẩm định đề thi/ngân hàng đề thi**

##### **1. Tổ chức xây dựng đề thi và đáp án đề thi**

Bước 1. Trưởng bộ môn nghiên cứu các quy định về hành chính, chuyên môn, chuẩn bị các nội dung cần thiết để hướng dẫn các thành viên trong quá trình thực hiện biên soạn đề thi.

Bước 2. Việc biên soạn bộ đề và đáp án đề thi được thực hiện cho từng học phần theo đúng tên, mã học phần trong chương trình đào tạo.

Bước 3. Bộ môn thống nhất các nội dung, kiến thức, kỹ năng cần kiểm tra, đánh giá và thống nhất cấu trúc đề thi theo đúng quy định tại Chương 2 để giảng viên thực hiện biên soạn đề thi.

Bước 4. Giảng viên được Bộ môn phân công tiến hành công tác biên soạn bộ đề thi và đáp án đề thi của từng học phần được giao.

##### **2. Tổ chức thẩm định đề thi và đáp án**

a. Bộ môn phân công giảng viên đọc thẩm định đề thi và đáp án, đảm bảo mỗi đề thi đều được ít nhất một thành viên trong tổ đọc thẩm định.

b. Giảng viên biên soạn và giảng viên thẩm định đề thi cùng trao đổi thảo luận và thống nhất nội dung cần chỉnh sửa. Giảng viên biên soạn đề thi hoàn thiện những nội dung ý kiến của giảng viên thẩm định. Trong trường hợp hai giảng viên không thống nhất được thì Trưởng bộ môn phân công giảng viên thứ 3 tham gia thẩm định hoặc đưa ra tổ thảo luận.

c. Trường hợp giáo viên được mời biên soạn đề thi độc lập phải chịu trách nhiệm cá nhân về các yêu cầu về cấu trúc đề thi, nội dung kiến thức, hình thức trình bày và quy trình bảo mật đề thi.

### **Chương 3**

#### **QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG NGÂN HÀNG ĐỀ THI**

##### **Điều 16. Công tác tổng hợp, lưu, bàn giao và quản lý, bảo mật ngân hàng đề thi**

1. Sau khi thống nhất, bản gốc đề thi, đáp án được in ra từ chế bản vi tính (in một mặt) và được Trưởng Bộ môn ký và ghi rõ họ tên xác nhận bản gốc đề thi, đáp án. Ngân hàng đề thi đã biên soạn xong, được nộp cho Trưởng Khoa/Bộ môn, ngân hàng đề được lưu dạng chế bản vi tính với định dạng word và định dạng PDF đã niêm phong (để theo dõi khi cần đối chiếu, chỉnh sửa, bổ sung, cập nhật).

2. Giảng viên biên soạn, giảng viên thẩm định đề thi, Trưởng Bộ môn chịu trách nhiệm về tính bảo mật của bộ đề thi trước khi bàn giao cho Phòng TT&ĐBCL. Phòng TT&ĐBCL có trách nhiệm thực hiện công tác quản lý, lưu trữ, bảo mật toàn bộ đề thi và

đáp án đề thi từ các Bộ môn đã bàn giao để phục vụ cho công tác tổ chức thi kết thúc học phần của Nhà trường.

3. Trưởng Khoa/Bộ môn bàn giao bộ ngân hàng đề thi cho Trưởng Phòng TT&ĐBCL và cán bộ được phân công quản lý ngân hàng đề thi. Bộ đề thi gồm:

- Bộ đề thi gốc cùng đáp án đã niêm phong bảo mật.

- 01 USB hoặc file chứa dữ liệu tệp chế bản vi tính của đề thi và đáp án lưu ở định dạng PDF.

4. Biên bản bàn giao ngân hàng đề thi cùng đáp án đề thi, kèm theo danh mục đề thi (trường hợp bàn giao ngân hàng đề thi của nhiều môn học, học phần cùng một lúc) được các bên trao đổi thống nhất và cùng ký vào biên bản, mỗi bên giữ một bản biên bản và danh mục đề thi.

5. Các bản gốc đề thi và đáp án, cùng chế bản vi tính được lưu trữ tại Phòng TT&ĐBCL theo chế độ bảo mật.

### **Điều 17. Sử dụng ngân hàng đề thi**

1. Cán bộ Phòng TT&ĐBCL được phân công quản lý ngân hàng đề thi tiếp nhận ngân hàng đề thi, mã hóa, đưa dữ liệu chế bản vi tính định dạng PDF của ngân hàng đề thi và đáp án lưu trữ trên máy tính của Phòng quản lý. Máy tính phải có mã bảo mật truy cập của người chịu trách nhiệm quản lý ngân hàng đề thi.

2. Bốn tuần trước khi tổ chức kì thi kết thúc học phần theo kế hoạch thi của Phòng Đào tạo. Phòng TT&ĐBCL chịu trách nhiệm thực hiện việc chọn đề thi từ ngân hàng đề thi để in sao đề thi chính thức, đề thi dự phòng. Đề thi được chọn ngẫu nhiên từ các đề thi trong ngân hàng đề thi tương ứng với học phần thi. Trong một số trường hợp cần thiết Phòng TT&ĐBCL phối hợp với Khoa/Bộ môn để lựa chọn đề thi.

3. Cán bộ thuộc Bộ phận đề thi tiến hành phô tô đề thi và đảm bảo bảo mật. Đề thi đã phô tô được đóng túi theo môn thi, phòng thi, địa điểm thi và niêm phong bảo mật theo quy định. Đề thi đã phô tô, đóng túi bảo mật bàn giao cho các đơn vị đào tạo, Ban coi thi tổ chức coi thi theo thời gian quy định tại lịch thi, có biên bản bàn giao theo quy định.

4. Cán bộ quản lý ngân hàng đề thi của Phòng TT&ĐBCL, Ban đề thi có trách nhiệm quản lý bảo mật đề thi và đáp án đề thi đã dùng để tổ chức thi cho đến khi buổi thi kết thúc thì được phép bàn giao đáp án cho các đơn vị đào tạo, Ban Thư ký của Hội đồng thi để tổ chức chấm thi.

### **Điều 18. Công tác cập nhật, bổ sung, phát triển ngân hàng đề thi**

1. Hàng năm, vào đầu các học kỳ Bộ môn chủ động xây dựng, bổ sung các đề thi, đáp án trong bộ đề thi (nếu có). Trưởng Bộ môn đề xuất với Nhà trường (thông qua Phòng TT&ĐBCL) triển khai thực hiện việc xây dựng, thẩm định đề thi bổ sung đảm bảo theo đúng yêu cầu tại Điều 7, Điều 9 của Quy định này.

2. Ngân hàng đề thi được định kỳ 2 năm/lần tổ chức đổi mới, bổ sung cho phù hợp với chương trình đào tạo theo chu kỳ cải tiến của chương trình đào tạo. Việc điều chỉnh, bổ sung phải được thực hiện hoàn thành trước kỳ thi kết thúc học phần ít nhất 01 tháng;

3. Trưởng Bộ môn có trách nhiệm tổ chức rà soát bộ câu hỏi đề thi trong ngân hàng đề thi để loại bỏ, thay thế các câu hỏi không còn phù hợp và bổ sung câu hỏi mới. Việc bổ sung câu hỏi đề thi phải tuân thủ theo đúng kế hoạch và quy định của Trường.

#### **Điều 19. Quyền lợi của giảng viên tham gia xây dựng ngân hàng đề thi**

1. Giảng viên biên soạn, phản biện bộ câu hỏi đề thi xây dựng ngân hàng đề thi được nghiệm thu, hưởng khối lượng công tác theo quy định hiện hành của Nhà trường;

2. Giảng viên có nhiều thành tích trong công tác xây dựng ngân hàng đề thi được khen thưởng theo Quy chế thi đua khen thưởng của Nhà trường.

### **Chương 4**

#### **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 20.** Phòng TT&ĐBCL là đơn vị chủ trì công tác xây dựng, quản lý và sử dụng ngân hàng đề thi của Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh.

**Điều 21. Các khoa, bộ môn, người học và các đơn vị khác có liên quan** chịu trách nhiệm thi hành Quy định này.

#### **Điều 22. Hiệu lực thi hành**

Quy định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế cho Quy định kèm theo Quyết định số 845/QĐ-ĐHCNQN ngày 31/12/2018 của Hiệu trưởng trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh.

Quy định này được phổ biến đến toàn thể các đơn vị quản lý đào tạo, phục vụ đào tạo, các khoa, bộ môn, giảng viên và người học trong nhà trường; trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề mới phát sinh hoặc xét thấy cần bổ sung, điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế, Phòng TT&ĐBCL tham mưu cho Hiệu trưởng xem xét quyết định. / *chyl*



**T.S. Hoàng Hùng Thắng**

**PHỤ LỤC**

**DANH MỤC MẪU BIỂU XÂY DỰNG NGÂN HÀNG ĐỀ THI KẾT THÚC HỌC PHẦN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 235/QĐ-ĐHCNQN ngày 03 tháng 5 năm 2024  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh)*

<b>TT</b>	<b>Mẫu biểu</b>	<b>Tên mẫu biểu</b>	<b>Ghi chú</b>
1	Mẫu số 1A +1B	Mẫu đề thi kết thúc học phần	
2	Mẫu số 02	Mẫu bài giải, đáp án, thang điểm	
3	Mẫu số 03	Biên bản thẩm định thống nhất ngân hàng đề thi	
4	Mẫu số 04	Biên bản bàn giao ngân hàng đề thi	
5	Mẫu số 05	Biên bản đánh giá ngân hàng câu hỏi/ đề thi	

**ĐỀ THI KẾT THÚC HỌC PHẦN (TỰ LUẬN)**  
**TRÌNH ĐỘ: .....**

Tên học phần: .....

Mã học phần: .....

Chuyên ngành: .....

Thời gian làm bài: ..... phút

Mã đề thi:

**Câu 1:** (..... điểm)

.....  
.....  
.....

**Câu 2:** (..... điểm)

.....  
.....  
.....

**Câu 3:** (..... điểm)

.....  
.....  
.....

**Câu 4:** (..... điểm)

.....  
.....

*Cán bộ coi thi không giải thích gì thêm*

**TRƯỞNG BỘ MÔN DUYỆT**  
*(Ký, ghi rõ họ và tên)*

Mẫu biểu số: 1B

BỘ CÔNG THƯƠNG  
TRƯỜNG ĐH CÔNG NGHIỆP QUẢNG NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**ĐỀ THI KẾT THÚC HỌC PHẦN (TRẮC NGHIỆM)**  
**TRÌNH ĐỘ: .....**

Tên học phần: .....

Mã học phần: .....

Chuyên ngành: .....

Thời gian làm bài: ..... phút

Mã đề thi:

**Câu 1:** .....

A.....

B.....

C.....

D.....

**Câu 2:** .....

A.....

B.....

C.....

D.....

**Câu 3:** .....

A.....

B.....

C.....

D.....

**Câu 4:** .....

A.....

B.....

C.....

D.....

**Câu 5:** .....

A.....

B.....

C.....

D.....

*Cán bộ coi thi không giải thích gì thêm*

**TRƯỞNG BỘ MÔN DUYỆT**  
*(Ký, ghi rõ họ và tên)*

**BÀI GIẢI ĐÁP ÁN, THANG ĐIỂM**  
**TRÌNH ĐỘ: .....**

Tên học phần: .....  
Mã học phần:.....  
Chuyên ngành: .....  
Mã đề thi: .....

Bài giải đáp án	Thang điểm
Câu 1:	
Câu 2:	
Câu 3:	
Câu 4:	

**TRƯỞNG BỘ MÔN DUYỆT**

**BIÊN BẢN THẨM ĐỊNH THÔNG NHẤT NGÂN HÀNG ĐỀ THI**  
**TRÌNH ĐỘ: .....**

Tên học phần: .....  
Mã học phần:.....  
Chuyên ngành: .....  
Số lượng đề thi: .....  
Số đề/Mã đề thi: .....

**I. Thời gian:**.....

**II. Thành phần:**

1. .... Trưởng Bộ môn
2. .... Cán bộ ra đề
3. .... Cán bộ phản biện

**III. Nội dung:**

.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....

Biên bản được lập và kết thúc lúc .... giờ .... phút cùng ngày. Những nội dung trên đã được các thành viên cùng thống nhất và ký biên bản.

**TRƯỞNG BỘ MÔN**

**CÁN BỘ RA ĐỀ**

**CÁN BỘ PHẢN BIỆN**



TRƯỜNG ĐH CÔNG NGHIỆP QUẢNG NINH  
KHOA:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**BIÊN BẢN ĐÁNH GIÁ NGÂN HÀNG CÂU HỎI/ĐỀ THI**

TRÌNH ĐỘ: .....

BỘ MÔN: .....

Tên học phần: .....

Mã học phần:.....

Tổng số câu hỏi/ đề thi có trong ngân hàng:.....

Số lượng câu hỏi/ đề thi đã được tổ chức thi:.....

Mã câu hỏi/đề thi	Số thí sinh trả lời	Số thí sinh trả lời đúng	Số thí sinh khá trả lời đúng	Số thí sinh kém trả lời đúng	Độ khó	Độ phân biệt

Đại diện cán bộ ra đề

Trưởng Bộ môn